

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 10 NĂM 2021

Tháng này, tình hình dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Kế hoạch số 3676/KH-UBND, ngày 21/10/2021 triển khai thực hiện Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội; thực hiện mục tiêu kép từng bước đưa cuộc sống trở lại trạng thái bình thường mới thích ứng linh hoạt, an toàn và bảo đảm công tác phòng, chống dịch.

Nhờ vậy, kinh tế - xã hội của tỉnh tháng 10/2021, một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh đã dần khởi động lại, góp phần thúc đẩy kinh tế có phần khởi sắc hơn tháng trước, tuy nhiên lũy kế 10 tháng đầu năm so với cùng kỳ, kết quả một số lĩnh vực vẫn còn ở mức tăng trưởng thấp, tình hình cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp:

1.1 Nông nghiệp:

Diện tích gieo trồng vụ Hè thu duy trì ổn định so với cùng kỳ. Đối với cây mì, năm nay thời tiết thuận lợi, không phải thu hoạch sớm chạy ngập như năm trước nên tiến độ thu hoạch trở lại bình thường, chậm hơn cùng kỳ.

Tiến độ gieo trồng vụ Mùa khá tốt, do không còn thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 cùng với tình hình thời tiết tương đối thuận lợi người dân đang đẩy nhanh tốc độ xuống giống, diện tích gieo trồng tăng so với cùng kỳ, cụ thể:

a) Trồng trọt:

Cây lúa: diện tích gieo trồng 10 tháng đầu năm được 144.596 ha, so cùng kỳ tăng 0,25% (356ha), trong đó: vụ Đông xuân 46.378ha (+257ha); vụ Hè thu 50.761 ha (+410ha); còn vụ Mùa đến ngày 15/9 đã gieo trồng được 47.457ha, giảm 0,65% (-310ha) so cùng kỳ, chủ yếu do tình trạng thiếu hụt lao động, khiến tiến độ xuống giống lúa chậm hơn, ngoài ra cũng có một số diện tích lúa ven sông sợ bị ngập nên người dân chưa xuống giống.

Tình hình thu hoạch lúa vụ Mùa, mới đầu vụ chưa thu hoạch được nhiều 31ha (+6,9%) so cùng kỳ, năng suất-sản lượng ước thực hiện đều tăng, năng suất ước đạt 53 tạ/ha, tăng 1,85% (+1,0 tạ/ha) so cùng kỳ; sản lượng đạt 164,3 tấn tăng 8,87% (+13,39 tấn) so cùng kỳ.

Cây ngô (bắp): Tính đến tháng 10, toàn tỉnh gieo trồng được 5.028 ha, so với cùng kỳ tăng 9,74% (+446,27 ha), tăng nhiều ở thị xã Trảng Bàng, huyện Gò

Dầu và huyện Bến Cầu. Diện tích ngô (bắp) ở các huyện, thị xã này đa số là diện tích ngô (bắp) làm thức ăn cho gia súc, vụ Đông xuân các công ty như: bắp Thái Lan, Ấn Độ, Syngenta tăng nhiều diện tích hợp đồng với hộ dân do đó diện tích tăng mạnh so cùng kỳ.

Đậu phộng (cây lạc): gieo trồng được 3.579,75 ha, so với cùng kỳ giảm 4,36% (-163,10 ha), chủ yếu do tình trạng khan hiếm lao động nông nghiệp, trong khi đậu phộng tốn nhiều công thu hoạch nên người dân chuyển sang những loại cây trồng khác.

Diện tích rau, đậu, hoa, cây cảnh: toàn tỉnh gieo trồng được 23.685 ha, so với cùng kỳ giảm 3,81% (-938 ha). Các loại cây đều giảm, trong đó, rau các loại 19.671 ha, giảm 2,74% (-554ha); đậu các loại 3.631ha, giảm 10,36% (-384 ha) so cùng kỳ. Nguyên nhân giảm, chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 khâu tiêu thụ gặp nhiều khó khăn hoặc không ổn định nên người dân chuyển đổi sang trồng khác, như lúa, bắp, ngô sinh khối, mì...

Cây mía: đến tháng 10 trồng mới 1.131 ha, giảm 34,49% so cùng kỳ (-595ha), giảm nhiều ở các huyện Tân Biên, Tân Châu và Gò Dầu, giá mía tuy có tăng hơn năm trước tuy nhiên giá nhân công cao, chi phí thu hoạch và vận chuyển cao, nên hiệu quả kinh tế thấp, lại gặp nhiều rủi ro hơn các loại cây trồng khác nên người dân chuyển đổi cây trồng.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm 10 tháng

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. Cây lúa	144.240	144.596	100,25
- Vụ Đông xuân:	46.121	46.378	100,56
- Vụ Hè thu:	50.351	50.761	100,81
- Vụ Mùa:	47.767	47.457	99,35
2. Các cây hàng năm khác			
- Ngô	4.582	5.028	109,74
- Khoai lang	64	26	40,63
- Lạc (đậu phộng)	3.743	3.580	95,64
- Thuốc lá	-	-	-
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	24.623	23.685	96,19
- Cây mì (cây sắn)	57.906	53.624	91,61
- Mía	1.726	1.131	65,51

Tình hình sâu bệnh gây hại cây trồng chủ yếu ở mức nhiễm nhẹ, phát sinh cũng giảm hơn cùng kỳ. Trên cây lúa, một số đối tượng phát sinh chủ yếu, là: Bọ trĩ (bù lạch), Ốc bươu vàng, bệnh đạo ôn... nhưng ở mức nhẹ, ảnh hưởng không

đáng kể đến sinh trưởng phát triển cây trồng. Dịch khảm trên cây mì lũy kể đến tháng 10, còn 39.253ha, trên phạm vi 51 xã thuộc 8 huyện, thị xã, thành phố, đa số có mức độ nhiễm nhẹ, chỉ khoảng 980 ha ở mức nhiễm nặng ở 4 huyện: Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu và Châu Thành.

b. Chăn nuôi:

Trong tháng, tình hình giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu có biến động giảm so với tháng trước nhưng không nhiều. Giá thịt lợn (heo) hơi giảm nhẹ ở mức 79.236 đồng/kg; giá gà thịt hơi công nghiệp 35.486 đồng/kg; giá vịt thịt hơi 43.872 đồng/kg; giá thịt trâu hơi 82.292 đồng/kg, bò hơi vẫn ổn định ở mức 88.332 đồng/kg.

Tình hình dịch Covid -19, các tháng đầu năm, đặc biệt quý 3 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi nhất là sản phẩm gia súc, gia cầm. Bên cạnh đó, bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò xuất hiện từ đầu tháng 7/2021 tại xã Ninh Điền, huyện Châu Thành; sau đó bệnh tiếp tục lây lan hầu hết các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, và tăng liên tục đến 7/10 tổng số trâu, bò bệnh là 9.613 con, số trâu, bò chết và tiêu hủy 1.627 con, và vẫn chưa dừng lại đã tác động đến chăn nuôi trâu, bò trên địa bàn tỉnh.

Bệnh dịch tả lợn Châu Phi được phát hiện đầu tiên trên địa bàn tỉnh vào ngày 21/9/2021 ở xã Tân Lập, huyện Tân Biên; sau đó là các huyện Tân Châu và Hòa Thành; đến ngày 07/10/2021, đã xảy ra tại 36 hộ thuộc 10 xã của 03 huyện, thị xã (Tân Biên, Tân Châu, Hòa Thành). Tổng số heo chết và hủy 367 con.

Với tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc lây lan nhanh mà chưa có thuốc đặc trị, sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc mở rộng cũng như tái đàn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới; ước đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh, như sau:

Đàn trâu hiện có 9.700 con, giảm 1,63% (-161 con) so cùng kỳ năm trước; Đàn bò duy trì ở mức 94.020 con, giảm 0,86%, trong đó đàn bò sữa có 13.660 con, chiếm 14,52% tổng đàn bò của tỉnh, tăng 1,02% (+108 con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đến 15/10 đạt 2.161 tấn so với cùng kỳ giảm 8,21% (-193,21 tấn). Sản lượng sữa bò tươi tính đến tháng 10 ước 36.063 tấn, tăng 4,24% (+1.467,28 tấn).

Đàn lợn thịt: Hiện có 142.250 con, tăng 3,29% (+4.536 con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đến ngày 15/10 đạt 32.927 tấn, giảm 3,96% (-1.359 tấn) so cùng kỳ. Tuy chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh phát triển theo hướng trang trại, gia trại chú trọng nâng cao chất lượng tổng đàn, đáp ứng theo nhu cầu thị trường nhưng do giá heo đang giảm, cùng với dịch tả bệnh Châu Phi tái xuất hiện trên địa bàn tỉnh sản lượng lợn xuất chuồng trong tháng giảm.

Đối với chăn nuôi gia cầm, tổng đàn tiếp tục phát triển tốt, ước đạt 9,93 triệu con, so với cùng kỳ tăng 9,77% (+884 nghìn. con), tập trung ở đàn gà và đàn vịt. Đàn gà hiện có 9,29 tr.con, so với cùng kỳ tăng 11,22% (+938 nghìn.con), tăng mạnh do có năng lực mới tăng từ các huyện Tân Biên, Dương Minh Châu, Tân Châu (mở rộng quy mô 01 doanh nghiệp và phát sinh tăng thêm 02 doanh nghiệp). Sản

lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước 10 tháng đạt 31.569 tấn, so với cùng kỳ tăng 6,73% (+1.990 tấn), chủ yếu ở sản lượng thịt gà.

Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2020	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
I. Gia súc				
1. Trâu	con	9.861	9.700	98,37
2. Bò	con	94.831	94.020	99,14
Trong đó: Bò sữa	con	13.522	13.660	101,02
3. Lợn	con	172.142	172.345	100,12
Trong đó: Lợn thịt	con	137.714	142.250	103,29
II. Gia cầm				
	1000 con	9.045,60	9.929,69	109,77
Trong đó: Gà	1000 con	8.352,70	9.290,22	111,22

Sản lượng trứng gà sản xuất ước thực hiện đạt 512,28 tr.quả, tăng 43,20% (+154,55 tr. quả) so cùng kỳ, nguyên nhân sản lượng trứng gà tăng do đàn gà đẻ trứng công nghiệp trong kỳ tăng mạnh.

1.2 Lâm nghiệp:

Phát triển rừng và sử dụng rừng: Hiện nay đã vào mùa mưa, các Ban quản lý rừng tiến hành rà soát lại quỹ đất tuyên truyền, vận động người dân tham gia trồng rừng, diện tích rừng trồng mới tập trung thực hiện đến tháng 10 được 210 ha, đã hoàn thành kế hoạch trồng rừng năm.

Diện tích rừng được đầu tư bảo vệ toàn tỉnh là 58.171 ha rừng hiện có, trong đó rừng tự nhiên là 45.386 ha, rừng trồng là 12.461 ha, trồng cỏ là 324 ha. Toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng.

Về quản lý bảo vệ rừng, quản lý lâm sản: Tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng được điều chỉnh là 72.253 ha; trong đó: rừng đặc dụng 31.650 ha (chiếm 43,8%); rừng phòng hộ 30.174 ha (chiếm 41,8%); rừng sản xuất 10.429 ha (chiếm 14,4%); Toàn bộ diện tích nêu trên đều được giao cho các Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị quản lý, sử dụng.

Sản lượng gỗ khai thác ước thực hiện trong tháng 3.947 m³, lũy kế đến tháng 10 khai thác được 43.420m³ gỗ, so với cùng kỳ bằng 90,78% (-4.397 m³); sản lượng củi khai thác ước thực hiện lũy kế đến tháng 10 khai thác được 201.278,00 Ste, so cùng kỳ bằng 93,69% (-13.553,10 Ste); sản lượng gỗ, củi khai thác trong kỳ giảm so với cùng kỳ, do diện tích rừng trồng và cây trồng phân tán giảm, nhưng do nhu cầu gỗ, củi phục vụ cho sản xuất nên vẫn duy trì việc khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán trong nhân dân.

2. Sản xuất công nghiệp:

Tháng 10/2021: So tháng trước (9/2021) chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trên địa bàn tỉnh tăng mạnh (+41,71%), nguyên nhân do từ giữa tháng 7 đến tháng 9 nhiều doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 không đủ điều kiện hoạt động theo phương châm 03 tại chỗ, liên tiếp phải tạm ngưng hoạt động thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15,16 của Thủ tướng Chính phủ để phòng tránh lây lan dịch bệnh trong cộng đồng. Đến nay tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, nhiều doanh nghiệp đã trở lại hoạt động, do đó mà chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này tăng cao so với tháng trước, cụ thể một số ngành như sau:

Các ngành công nghiệp cấp 1 đều tăng so tháng trước: ngành khai khoáng tăng (+88,42%); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng (+43,58%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt... tăng (+4,48%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng (+31,30%) so với tháng trước.

Tuy vậy, chỉ số SX công nghiệp tháng này vẫn chưa bằng cùng tháng năm trước, giảm 3,64% so tháng cùng kỳ, trong đó chỉ có ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt... tăng (+3,34%); còn các ngành CN khác đều giảm, ngành khai khoáng giảm (-21,80%); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm (-3,74%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm (-14,13%) so với tháng cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 10 tháng năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp giảm¹ (-1,17%) so cùng kỳ (10 tháng trong các năm gần đây đều tăng), trong đó:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ giảm 23,94% do chủ trương thắt chặt tình trạng khai thác tài nguyên khoáng sản của UBND tỉnh từ nhiều năm nay vẫn chưa được nói lỏng. Mặt khác, do nhu cầu giảm vì ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh và vận chuyển khó khăn nên doanh nghiệp cắt giảm đáng kể khối lượng khai thác.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,43% tập trung ở các ngành: sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm mạnh nhất (-51,4%); sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 43%; chế biến gỗ và sản xuất các mặt hàng từ gỗ, tre, nứa giảm 26,78%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 15,05%; sản xuất, chế biến thực phẩm giảm 14,98% trong đó, sản xuất đường giảm mạnh nhất (-32,49%) do năm nay ảnh hưởng tình hình dịch bệnh, nhà máy kết thúc vụ từ tháng 4/2021 đến tháng 9/2021 mới hoạt động lại nhưng trong cuối tháng 9/2021 và đầu tháng 10/2021 tiếp tục ngưng để bảo trì máy móc, thiết bị trong khi năm 2020 sản xuất liên tục không theo mùa vụ như các năm trước từ nguyên liệu đường thô, cộng thêm việc phát triển thêm sản phẩm mới với mức tiêu thụ mạnh sang thị trường Campuchia (sản xuất đường lỏng), nhà máy chỉ ngưng trong tháng 8/2020 để bảo trì máy móc/thiết bị, sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột giảm 10,28%, chế biến hạt điều giảm 6,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 7,31%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 5,66%.

Tuy nhiên, nhờ có sự gia tăng mạnh của một số ngành đã giữ cho tốc độ của 10 tháng so cùng kỳ không giảm sâu như: sản xuất kim loại tăng 35,16% do

¹ 10 tháng năm 2018 (15,31%), 10 tháng năm 2019 (+15,5%); 10 tháng năm 2020 (+6,71%)

nhu cầu thị trường trong và ngoài nước tăng cao; in, sao chép bản ghi các loại tăng 20,82% vì sản lượng in vé số tăng trong các tháng 4,5,6, in ấn các tài liệu phục vụ bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và in ấn các ấn phẩm phục vụ công tác phòng chống dịch; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 17,71% vì nhu cầu sử dụng tăng; sản xuất trang phục tăng 14,25%; công nghiệp dệt tăng 11,04% trong đó sản xuất sợi tăng 12,49%, sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác tăng 9,12%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 4,56% do nhu cầu sử dụng các mặt hàng gia dụng tăng.

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 7,65% so cùng kỳ. Nguyên nhân ngành điện tăng ít so cùng kỳ mặc dù thời tiết thuận lợi, nắng nóng nhiều và doanh nghiệp ngày càng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng nhưng do bị điều tiết cắt giảm sản lượng vào thời gian thấp điểm (từ 10h đến 14h hằng ngày) do dư thừa nguồn cung điện mặt trời vào thời điểm trưa và quá tải đường dây 500 KV Bắc-Nam; mặt khác, do lượng điện thương phẩm giảm mạnh trong tháng 8,9 đặc biệt là điện dùng cho sản xuất giảm mạnh vì nhiều doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động.

Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu giảm 8,3% so cùng kỳ; trong đó hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 7,78%, thoát nước và xử lý nước thải tăng 9,66%; riêng hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu giảm 25,9%, một phần do tình hình dịch Covid -19 nên doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc nhập nguyên liệu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm, phần vì sản phẩm tiêu thụ chậm do nhiều khách hàng tạm ngừng sản xuất vì dịch bệnh nên không có nhu cầu sử dụng nhiên liệu của đơn vị, do đó doanh nghiệp buộc phải cắt giảm khối lượng sản xuất (sản phẩm dầu vỏ xe FOR của Công ty Cổ phần Phế liệu Rắn Tây Ninh)

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh: Một số sản phẩm có sản lượng sản xuất 1 tháng giảm, bên cạnh cũng có sản phẩm tăng khá so cùng kỳ: Đường các loại ước đạt 139,22 nghìn tấn (-43,09%); bột mì 80,19 nghìn tấn (-10,66%); vỏ ruột xe các loại 64.354 nghìn cái (+0,95%), Clanke 552.337 tấn (-0,39%), điện thương phẩm 4.021 triệu kwh (+4,7%), điện sản xuất 1.084 triệu kwh (+14,45%), nước máy sản xuất 9.728 nghìn m³ (+7,47%), quần áo các loại 161.702 nghìn cái (+12,14%); sản lượng xi măng sản xuất 918.244 tấn (-7,31%); gạch các loại 533.496 nghìn viên (-6,01%), giấy các loại 50.544 nghìn đôi (-16,47%)...

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 10/2021 so với tháng 9/2021	10 tháng 2021 so với cùng kỳ
Tổng số	141,51	98,83
Chia theo ngành kinh tế cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	188,42	76,06
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	143,58	98,57
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	104,48	107,65

	Tháng 10/2021 so với tháng 9/2021	10 tháng 2021 so với cùng kỳ
4.Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	131,30	91,70
Một số ngành công nghiệp cấp 2 chủ yếu		
1.Sản xuất chế biến thực phẩm	108,12	85,02
2.Dệt	113,09	111,04
3. Sản xuất trang phục	227,87	114,25
4.Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	409,14	84,95
5.Chế biến gỗ và các mặt hàng từ gỗ...	354,61	73,22
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	135,64	117,71
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	115,98	100,90
8. SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,62	92,69
9. Sản xuất và phân phối điện	104,48	107,65
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,02	107,78

Nhìn chung hoạt động sản xuất công nghiệp đến tháng 10 này đã có sự hồi phục. Mặc dù chỉ số sản xuất 10 tháng vẫn ở mức tăng trưởng âm (*bằng 98,83% so cùng kỳ*) nhưng so với tốc độ của 9T/2021 so cùng kỳ, đã tăng được 0,05 điểm phần trăm. Nếu tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt cùng với quyết tâm đưa cuộc sống về trạng thái bình thường mới thì khả năng sản xuất công nghiệp trong quý IV/2021 sẽ tăng mạnh, và khả năng kéo chỉ số sản xuất công nghiệp cả năm 2021 trên địa bàn tỉnh có mức tăng trưởng dương trở lại so với năm 2020.

4. Vốn đầu tư phát triển:

Tháng 10/2021, tiến độ thực hiện của các công trình đầu tư công trên địa bàn được đẩy nhanh, song song với đảm bảo an toàn về phòng chống dịch bệnh cho công nhân góp phần quan trọng vào việc phục hồi và phát triển nền kinh tế trong bối cảnh đại dịch Covid-19. Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện tháng 10/2021 đạt 585,69 tỷ đồng, tăng 51,54% so với tháng trước.

Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 492,68 tỷ đồng giảm (+50,92%); ngân sách cấp huyện đạt 93,01 tỷ đồng tăng (+54,91%), so với tháng trước; Vô ngân sách cấp xã chưa thực hiện.

Một số công trình chủ yếu có giá trị thực hiện tăng cao trong tháng, như: nâng cấp mở rộng ĐT.793-ĐT.792 đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riệp dự tính tháng báo cáo đạt 40,58 tỷ đồng tăng 72,22%; dự án phát triển các đô thị hành lang tiêu vùng sông MeKong mở rộng tại Mộc Bài tỉnh Tây Ninh 12,7 tỷ đồng tăng 28,74%; đường 794 (ngã 3 Ka Tum đến Cầu Sài Gòn – giai đoạn 2) 20 tỷ tăng 29,43%.

Cộng dồn 10 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.106,6 tỷ đồng đạt 68,21% kế hoạch năm, bằng 83,29% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 2.563,85 tỷ đồng bằng

67,76% KH, tăng (+5,37%) trong đó chủ yếu tăng nguồn Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh 671,54 tỷ đồng (+76,22%), còn các nguồn khác đều giảm; Vốn ngân sách cấp huyện đạt 542,76 tỷ đồng, bằng 70,42% KH, giảm nhiều (-58,05%) so với cùng kỳ, chủ yếu giảm từ nguồn vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 47,15 tỷ đồng (94,67%), trong khi nguồn vốn cân đối ngân sách cấp huyện đạt 495,6 tỷ đ. tăng (20,91%). Các công trình do cấp xã quản lý đến nay vẫn chưa thực hiện.

4. Giao thông vận tải:

Tháng 10/2021, hoạt động vận tải hàng hóa trên địa bàn tỉnh duy trì lưu thông hàng hóa đảm bảo thực hiện “mục tiêu kép” vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế, hạn chế tối đa việc đứt gãy chuỗi sản xuất.

Đối với vận tải hành khách ngày 14/10/2021 Tỉnh ban hành kế hoạch số 3560/KH-UBND, theo đó vận tải hành khách tiếp tục dừng hoạt động liên tỉnh bằng ô tô, và vận tải hành khách nội tỉnh tại các địa phương thuộc vùng cấp 3 (*nguy cơ cao*), vùng cấp 4 (*nguy cơ rất cao*). Riêng đối với các địa bàn trong tỉnh thuộc vùng cấp 1 (*nguy cơ thấp*) và vùng cấp 2 (*nguy cơ trung bình*), vận tải hành khách bằng xe taxi, xe buýt...được phép hoạt động nhưng số lượng khách vận chuyển không quá 50% sức chứa... , nhằm đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 10/2021 ước đạt 199,69 tỷ đồng, tăng 22,93% so với tháng trước (giảm 24,15% so với tháng cùng kỳ), trong đó vận tải hành khách đạt 29,95 tỷ, tăng 105,53% (và giảm 61,78% so tháng cùng kỳ), doanh thu vận tải hàng hoá tăng 14,44% so với tháng trước (giảm 8,04% so tháng cùng kỳ).

Cộng dồn 10 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 1.988 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 14,97%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 446,08 tỷ đồng giảm 35,87%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 1.493 tỷ đồng giảm 6,46%. Riêng doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 49,5 tỷ đồng tăng 5,35% so với 10 tháng năm 2020.

Lượng vận tải hành khách tháng 10/2021 ước đạt 424 nghìn lượt khách, tăng 57,70% và luân chuyển được 26.371 nghìn lượt khách.km, tăng 131,23% so tháng trước. Lũy kế 10 tháng, vận chuyển hành khách trên địa bàn đạt 8.714 nghìn lượt khách, giảm 40,37%, luân chuyển hành khách đạt 653.837 nghìn lượt khách.km, giảm 39,46% so cùng kỳ .

Khối lượng vận tải hàng hóa vận chuyển, ước tháng 10 đạt 1.223 nghìn tấn, tăng 14,33% và luân chuyển được 95.110 nghìn tấn.km, tăng 13,91% so tháng trước. Mười tháng đầu năm, vận chuyển hàng hóa ước tính đạt 11.559 nghìn tấn, giảm 7,06% và luân chuyển được 864.322 nghìn tấn.km, cũng giảm 8,54%. Vận tải hàng hóa của tỉnh phát triển tập trung ở vận tải đường bộ với khối lượng hàng hóa vận chuyển trong 10 tháng đầu năm ước đạt 11.513 nghìn tấn, giảm 6,85%, luân chuyển 860.080 nghìn tấn.km, cũng giảm 8,36% so cùng kỳ năm trước.

5. Thương mại dịch vụ

Hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh tháng 10/ 2021 có phần khởi sắc. Tổng doanh thu thương mại tháng 10 ước đạt 11.142,9 tỷ đồng, tăng 32,93% so tháng trước, và tăng 0,1% so tháng cùng kỳ năm trước do tỉnh đã chuyển sang thực

hiện Chỉ thị 15 từ ngày 12/9/2021, cùng với đó là việc ban hành nhiều chính sách nhằm khôi phục sản xuất kinh doanh nên hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh đã có tín hiệu phục hồi. Cộng dồn 10 tháng doanh thu thương mại ước đạt 98.519,05 tỷ đồng, giảm 3,7% so với cùng kỳ.

a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 10/2021 ước đạt 5.740,5 tỷ đồng, tăng 34,3% so với tháng trước, tăng 0,46% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất tăng 16,77% so tháng trước và tăng 0,34% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm may mặc tăng 58,95% so với tháng trước và tăng 3,07% so với tháng cùng kỳ; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 40,23% so tháng trước và tăng 0,48% so tháng cùng kỳ năm trước; nhóm bán lẻ xăng dầu các loại tăng 38,12% so tháng trước và tăng 0,83% so tháng cùng kỳ do nhu cầu sử dụng và giá xăng dầu điều chỉnh tăng.

Cộng dồn từ đầu năm đến nay tổng mức bán lẻ dự tính đạt 50.181,7 tỷ đồng, giảm 3,87%, trừ bán lẻ ô tô con dưới 9 chỗ ngồi và bán lẻ nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng so cùng kỳ, tương ứng tăng 20,73% và 6,67%, các ngành hàng còn lại đều giảm so cùng kỳ. Trong đó, nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỷ lệ cao nhất trong doanh thu bán lẻ hàng hóa (*chiếm 37,9%*) giảm 1,63%; tiếp đến, nhóm xăng dầu các loại (*chiếm 13,1%*) giảm 2,77%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm (*chiếm 12,2%*) giảm 14,42%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng (*chiếm 11,3%*) giảm 1,11%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (*chiếm 1,9%*) giảm 7,31%.

b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:

Tháng 10/2021: Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác trên địa bàn tỉnh ước đạt 1.133 tỷ đồng, tăng (+58,15%) so tháng trước, trong đó hoạt động dịch vụ lưu trú đạt 3,7 tỷ đồng, tăng nhiều nhất (+188,22%); hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 784,26 tỷ đồng, tăng 58,4%; hoạt động dịch vụ lữ hành tháng này vẫn chưa hoạt động; dịch vụ khác đạt 345 tỷ tăng (+56,68%) so với tháng trước.

Lũy kế 10 tháng, doanh thu hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 6.974 tỷ đồng giảm (-9,11%) so cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 6.532 tỷ đồng giảm ít nhất (-8,6%), dịch vụ lưu trú đạt 88,56 tỷ đồng giảm 36,76%; dịch vụ khác đạt 4.995 tỷ đồng giảm 15,37%; và du lịch lữ hành đạt 2,87 tỷ đồng giảm nhiều nhất (-62,92%) so với cùng kỳ.

6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 năm 2021 tăng 0,24% so với tháng trước; tăng 3,33% so với tháng cùng kỳ và cũng tăng 3,03% so với tháng 12 năm trước; Bình quân 10 tháng so với cùng kỳ năm 2020 CPI tăng 2,39%.

Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng so với cùng kỳ như sau:

Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+3,16%): Trong đó lương thực (+2,46%), trong đó giá gạo tăng 2,5%, do tình hình dịch Covid 19 vẫn còn diễn biến rất phức

tạp ở nhiều nước trên thế giới, nhu cầu mua gạo dự trữ của các nước tăng cao; Thực phẩm (+2,8%), tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp trong nhiều tháng, nhiều tỉnh, thành phố thực hiện việc giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 của Thủ tướng Chính phủ, người dân có tâm lý tích trữ nhu yếu phẩm cần thiết làm cho cung ít hơn cầu...

Đồ uống, thuốc lá (+0,88%) chủ yếu là các mặt hàng nước khoáng và nước có gas tăng 2,06%; thuốc hút tăng 0,49%...

May mặc, mũ nón, giày dép (+4,36) trong đó các mặt hàng vải các loại tăng 15,51%; quần áo may sẵn tăng 5,28%, dịch vụ may mặc tăng 2,39% nguyên nhân do nguyên liệu đầu vào tăng, nhiều doanh nghiệp dệt may trong nước chưa thể khôi phục sản xuất bình thường dẫn đến giá tăng lên.

Nhà ở, điện nước chất đốt và VLXD (-0,51%) chủ yếu do nhóm điện sinh hoạt giảm đến 13,03% do thực hiện theo Nghị quyết 83/NQ-CP ngày 31/7/2021 của Chính phủ về phương án hỗ trợ giảm tiền điện, giảm giá điện (đợt 4) cho khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19. Tuy nhiên, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 5,07% so với bình quân cùng kỳ năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào.

Nhóm gas và các loại chất đốt khác trong nước biến động theo giá thế giới, tăng đến 23,08% so với bình quân cùng kỳ.

Thiết bị và đồ dùng gia đình (+1,24%): Trong nhóm này tăng chủ yếu tăng ở mặt hàng máy giặt tăng 0,76%; đồ điện tăng 0,44%; thiết bị khác tăng 0,67%; đồ dùng nấu ăn tăng 0,96%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 1,86%, đồ dùng bằng kim loại tăng 0,09%...

Thuốc và dịch vụ y tế (+0,02%), tăng nhẹ so bình quân cùng kỳ chủ yếu tăng ở nhóm thuốc các loại (+0,03%); dụng cụ y tế (+1,13%).

Giao thông (+8,14%) Do ảnh hưởng của giá xăng dầu trên thế giới nên tại các kì điều hành Liên Bộ Công Thương - Tài chính đã điều chỉnh giá xăng dầu tăng trong nhiều tháng liên tiếp làm chỉ số nhóm này tăng lên. Giá nhiên liệu gồm xăng, dầu 10 tháng tăng 24,19% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Giáo dục (+1,03%), So với bình quân cùng kỳ, nhóm này tăng ở văn phòng phẩm (+1,03%), nhóm dịch vụ giáo dục tăng 1,02%. *Văn hoá Giải trí và du lịch (-2,3%)*. Nhóm này giảm chủ yếu ở nhóm thiết bị văn hóa giảm 8,15%. Ảnh hưởng của dịch Covid 19 khiến người dân hạn chế đi lại, giá du lịch trọn gói giảm 8,21% so bình quân cùng kỳ.

Hàng hóa và dịch vụ khác (+1,69%). Nhóm này tăng chủ yếu do dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 4,51% như cắt tóc, gội đầu...do nhu cầu về làm đẹp của người dân tăng lên sau khi một số biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng vào thời điểm cuối tháng 9.

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân 10 tháng năm 2021 tăng đến 9,69%; trong khi Chỉ số giá USD giảm 1,22% so với cùng kỳ.

7. Thu, chi ngân sách:

a) Thu ngân sách:

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 10 ước đạt 535 tỷ đồng, lũy kế 10 tháng 8.120 tỷ đồng, đạt 77,34% dự toán, bằng 100,45% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa 7.012 tỷ đồng, đạt 77,31% dự toán, giảm 1,96% cùng kỳ năm trước.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2021 (tỷ đồng)		% thực hiện 10 tháng năm 2021 so với	
	Dự toán	Ước TH 10 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2020
Tổng thu	10.500	8.120	77,34	100,45
I. Thu nội địa	9.500	7.012	73,82	98,04
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	410	370	90,28	113,01
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.100	1.172	106,54	126,48
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	1.700	1.383	81,34	103,33
4. Hoạt động xổ số	1.710	1.208	70,67	70,52
II. Thu từ hoạt động XNK	1.000	1.108	110,79	119,02

Cộng dồn 10 tháng đầu năm, trong nguồn thu nội địa, nhiều khoản thu tăng khá so với cùng kỳ, nhưng cũng có khoản giảm so với cùng kỳ như: thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 1.382 tỷ đồng, đạt 81,34% dự toán, tăng 3,33% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước 370 tỷ bằng đạt 90,28% dự toán và tăng 13,01% so cùng kỳ; thu từ Doanh nghiệp có vốn ĐTNN 1.171 tỷ vượt 6,54% dự toán, tăng 26,48%; thuế thu nhập cá nhân 757 tỷ đạt 89,07% dự toán và bằng 100,51% và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 1.107 tỷ vượt 2,64% dự toán năm, và tăng 19,02% so với cùng kỳ. Một số khoản đạt thấp so cùng kỳ như thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 1.208 tỷ đồng, giảm (-29,48%), thu tiền sử dụng đất 384 tỷ giảm (-26,14%), thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản 16,1 tỷ cũng giảm (-41,54%) so cùng kỳ.

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách tháng 10/2021 ước đạt 930 tỷ đồng, lũy kế 10 tháng đạt 8.311 tỷ đồng, đạt 72,0% dự toán năm, và giảm 3,1% so cùng kỳ năm trước, cơ cấu chi chủ yếu là chi thường xuyên với 4.115 tỷ đồng bằng 68,49% dự toán năm, và tăng 2,85% so cùng kỳ. Trong đó chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 39,2% tổng chi thường xuyên), đạt 1.615 tỷ bằng 69,74% dự toán, tăng 5,08%; chi sự nghiệp y tế 388,5 tỷ đồng bằng 83,7% dự toán và tăng 39,21%; chi quản lý hành chính 790 tỷ đồng, đạt 71,03% dự toán và bằng 99,49% cùng kỳ; Chi đầu tư phát triển đạt 3.600 tỷ đồng vượt 4,67% dự toán cả năm và

tăng 2,45% so cùng kỳ; Riêng khoản chi cho các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 585tỷ, mới bằng 47,77% dự toán và thấp hơn cùng kỳ 42,39%.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2021 (tỷ đồng)		% thực hiện 10 tháng năm 2021 so với	
	Dự toán	Ước TH 10 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2020
Tổng chi	11.542	8.310	72,00	96,90
I. Chi cân đối NSDP	10.317	7.725	74,88	102,15
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.439	3.600	104,67	102,45
2. Chi thường xuyên	6.008	4.115	68,49	102,85
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	879,7	441	50,22	90,20
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.315	1.615	69,74	105,08
+ Sự nghiệp y tế	464	389	83,70	139,21
+ Quản lý hành chính	1.112	790	71,03	99,49
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	1.225	585	47,77	57,61

8. Hoạt động ngân hàng:

Tháng này, các chi nhánh ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh, tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh đối với khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, kịp thời đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến an toàn hệ thống Tổ chức tín dụng trên địa bàn.

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 10/2021 ước đạt 52.388 tỷ đồng, tăng 2,6% so cùng kỳ năm trước và tăng 1,5 % so với trước; trong đó nguồn vốn huy động trên 12 tháng ước đạt 5.602 tỷ đồng, giảm 32,9% so đầu năm và chiếm 10,7% tổng nguồn vốn huy động.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 10 ước đạt 73.125 tỷ đồng, tăng 10,6% so cùng kỳ và tăng 2,0% so với tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 49.500 tỷ đồng, tăng 7,2% so đầu năm, tăng 2,1% so với tháng trước và chiếm 67,7% tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 23.625 tỷ đồng, tăng 6,6% so đầu năm, tăng 1,9% so với tháng trước và chiếm 32,3%/tổng dư nợ. Nợ xấu 390 tỷ đồng, chiếm 0,53% tổng dư nợ, cao hơn tỷ lệ 0,32% đầu năm.

9. Tình hình văn xã:

a) Lao động, giải quyết việc làm:

Công tác hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch covid-19 theo Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ và Quyết định 23/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng

UBND tỉnh Tây Ninh đã ban hành Quyết định hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch COVID -19, lũy kế đến ngày 13/10/2021 đã chi trả cho 71.189 người với số tiền 107,15 tỷ đồng. Ngoài ra, tỉnh được Chính phủ hỗ trợ 336, 255 tấn gạo; Ngành điện trợ giá cho 368.578 lượt hộ dân trị giá 23,87 tỷ đồng; Ngành cấp nước trợ giá cấp nước sạch cho 39.222 lượt hộ dân, trị giá 187 tr.đồng ở các khu vực gặp khó khăn do dịch bệnh.

Ngoài các khoản trên còn thực hiện giảm mức đóng Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp 189.225 người, kinh phí 59.783,578 tr.đồng; tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất 744 người, kinh phí 964,352 triệu đồng; hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất: 112 người, kinh phí 1.152 tr.đồng.

Các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động: Trong 10 tháng, ngành chức năng triển khai tư vấn việc làm và học nghề cho 24.745 lượt lao động; giới thiệu cung ứng lao động trong nước 943 lao động; các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 159 lao động (KH 300 người), đạt 53,0%; tổ chức 04 phiên giao dịch việc làm với 32 doanh nghiệp và 1.198 người lao động tham gia. Do thực hiện giãn cách xã hội các hoạt động như giới thiệu cung ứng lao động, tổ chức phiên giao dịch việc làm trong nước, hoặc tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đều bị ảnh hưởng.

Quản lý lao động người nước ngoài làm việc tại tỉnh: Lũy kế 10 tháng có 405 doanh nghiệp đăng ký và nhu cầu tuyển dụng 4.129 lao động người nước ngoài. Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 2.062 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh (cấp mới 1.471, cấp lại 161, gia hạn 430).

Công tác dạy nghề: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục tuyển sinh được 377 người (*Cao đẳng: 19 người, trung cấp: 358 người*). Trong tháng không có sinh viên, học viên tốt nghiệp. Lũy kế 10 tháng số sinh viên tốt nghiệp, học viên tốt nghiệp 4.266 người (*Cao đẳng: 172 người, Trung cấp: 747 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên 3.347 người*).

Số lượng hiện đang đào tạo: 6.869 người (*Cao đẳng: 923 người, Trung cấp: 3.085 người, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên: 2.861 người*).

Về đình công, lãn công: trong tháng không xảy ra, nhưng lũy kế từ đầu năm đến nay có 08 vụ với 07 công ty, có 8.851 lao động tham gia.

b) Hoạt động y tế:

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: Từ khi khởi phát dịch đến ngày 13/10/2021, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 9.566 trường hợp nhiễm SARS-CoV-2, số ca hiện đang điều trị là 757 ca, trong đó có 32 bệnh nhân nặng, nguy kịch (tầng 3); 185 bệnh nhân trung bình, bệnh nền (tầng 2); 540 bệnh nhân không triệu chứng (tầng 1).

Đã điều trị khỏi 8.669 ca, đến nay, về cơ bản đã khống chế được dịch bệnh phát sinh trong cộng đồng và kiểm soát được tình hình dịch bệnh.

Cơ sở vật chất phục vụ điều trị Covid-19 trên địa bàn tỉnh, hiện số giường điều trị còn trống 1.298 giường, trong đó số giường khả dụng tại các tầng: 1.250 giường (168 giường tầng 3; 102 giường tầng 2 và 980 giường tầng 1).

Tình hình dịch và bệnh truyền nhiễm khác : Bệnh Tay chân miệng, số ca mắc từ đầu năm đến nay 491 ca giảm 36,31% so với cùng kỳ (771 ca), không có ca tử vong; bệnh Sốt xuất huyết số ca mắc 1.735 ca tăng 8,5% so với cùng kỳ (1.599 ca), không có ca tử vong.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm : Từ đầu năm đến nay không xảy ra ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh. Triển khai 02 đợt kiểm tra trọng điểm là Tết Nguyên đán Tân Sửu và mùa Lễ hội Xuân Núi Bà năm 2021. Trong tháng thực hiện giám sát mối nguy an toàn thực phẩm trên bàn ăn cho 01 bữa ăn với 51 suất ăn tại khách sạn Vinpearl. Thực hiện thanh kiểm tra 12 cơ sở, trong đó đạt 12 cơ sở, đạt tỷ lệ 100%.

c) An toàn giao thông:

Trong tháng 10/2021 (từ ngày 16/9/2021-15/10/2021) trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 6 vụ² tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 04 người và bị thương 06 người. So với tháng cùng kỳ năm 2020 giảm 04 vụ, số người chết cũng giảm 01 người và số người bị thương giảm 05 người. Cộng dồn 10 tháng năm 2021 đã xảy ra 56 vụ tai nạn giao thông, làm chết 25 người, và 46 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước đều giảm về cả 03 tiêu chí: số vụ giảm (-38vụ), số người chết giảm (-11 người) và số người bị thương cũng giảm (-28). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn là do người điều khiển xe vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ, chuyển hướng thiếu quan sát, đi ngược chiều, vượt đèn đỏ....

d) Hoạt động văn hoá, thể thao:

Trong tháng 10/2021, Ngành văn hoá, thể thao tỉnh tập trung tuyên truyền về kỷ niệm 60 năm Ngày mở Đường Hồ Chí Minh trên biển (23/10/1961 – 23/10/2021); kỷ niệm 110 năm Ngày sinh đồng chí Lê Đức Thọ (10/10/1911 – 10/10/2021); phòng, chống Covid – 19 “5T”; Bộ đội Cụ Hồ - Người chiến sĩ Hải quân; Ngày toàn dân phòng cháy, chữa cháy – 04/10/2021. Tổ chức các chương trình trực tuyến trên youtube, Facebook, Zalo, Fanpage: giao lưu giới thiệu Tác giả - Tác phẩm của các nhạc sỹ Tây Ninh, chủ đề "Phòng, chống dịch bệnh Covid 19"; chương trình tân cổ về tuyên truyền phòng, chống dịch Covid-19; Vở Cải lương “ám áp tình người”.

Hoạt động Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, xây dựng đề cương, maket, kế hoạch, triển lãm tuyên truyền biển, đảo phân giới cắm mốc Việt Nam-Campuchia với chuyên đề “Biển đảo và Người chiến sĩ Hải quân” – “Tây Ninh chung sức xây dựng và bảo vệ chủ quyền biên giới- Biển, đảo của tổ quốc”. Nghiên cứu xây dựng bộ sưu tập hiện vật tượng gỗ. Tiếp tục lập phiếu kiểm kê khoa học kho Khảo cổ học và kho Kháng chiến.

² Tháng 9.2021 do thực hiện giãn cách xã hội, người dân hạn chế lưu thông trên đường, do đó tại nạn giao thông không xảy ra.

Hoạt động thư viện tỉnh: trong tháng bổ sung báo, tạp chí 995 tờ/178 loại; phục vụ bạn đọc online và mượn sách về nhà 21.937 lượt bạn đọc, với 21.969 lượt tài liệu. Tuyên truyền phục vụ sách chuyên đề trên các nền tảng mạng xã hội nhân Ngày Quốc khánh 2/9, Ngày Nam bộ kháng chiến 23/9 với 36 tài liệu. Biên soạn và phát hành Thư mục chuyên đề kỷ niệm 76 năm Ngày Nam Bộ Kháng Chiến (23/9) đăng tải trên các nền tảng mạng xã hội (Zalo OA; Fanpage...). Giới thiệu sách trên Youtube và trên mạng xã hội Facebook, Zalo; giới thiệu sách mới, thông tin hoạt động và tài liệu địa chí trên Cổng Thông tin.

Hoạt động thể thao: Tiếp tục tổ chức đào tạo, huấn luyện tại nhà 199 vận động viên (55 vận động viên tuyển, 121 vận động viên trẻ và 23 vận động viên năng khiếu); 55 vận động viên đạt đẳng cấp (14 vận động viên Kịch tướng, 39 vận động viên Cấp I, và 02 vận động viên kịch tướng dự bị).

Lĩnh vực du lịch: Tỉnh đã triển khai xây dựng kế hoạch kích cầu phục hồi du lịch lữ hành năm 2021, tham gia hội nghị đối thoại với doanh nghiệp để tháo gỡ khó khăn do ảnh hưởng dịch COVID-19. Đề xuất nhu cầu xây dựng, lắp đặt hệ thống Wifi công cộng miễn phí. Tiếp tục hoàn thiện maket tờ rơi quảng bá điểm đến và đặc sản ẩm thực; Tái bản Ấn phẩm quả Na – Du lịch Tây Ninh năm 2021. Xây dựng Kế hoạch khởi nghiệp sáng tạo; Kế hoạch Chương trình Trải nghiệm du lịch Tây Ninh Online....

e) Thiệt hại thiên tai:

Từ ngày 16/9 đến 15/10/2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 trận mưa lớn kèm theo giông lốc xoáy làm 04 căn nhà bị hư hại, diện tích lúa bị thiệt hại 34,5 ha lúa và 1,2 ha hoa màu bị hư hại, ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 413 triệu đồng.

g) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:

Trong tháng 10/2021 (từ ngày 16/9/2021 đến 15/10/2021), trên địa bàn tỉnh xảy ra vụ cháy tại kho chứa cám của 01 doanh nghiệp ở xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, không gây thiệt hại về người, ước thiệt hại về tài sản khoảng 50 triệu đồng. Nguyên nhân đang được ngành chức năng điều tra làm rõ. Luỹ kế 10 tháng có 16 vụ cháy xảy ra, làm 01 người bị thương, ước tổng giá trị thiệt hại 4.401tr.đ, so cùng kỳ số giảm 7 vụ và trị giá thiệt hại cũng giảm 3.907tr.đ

Về vi phạm môi trường trong tháng không có trường hợp nào vi phạm môi trường được ngành chức năng phát hiện xảy ra trên địa bàn tỉnh.

Tóm lại:

Đợt dịch Covid-19 lần thứ tư cơ bản được kiểm soát, Tỉnh đã điều chỉnh biện pháp phòng chống dịch phù hợp với nguy cơ cấp độ dịch, đồng thời ban hành phương án khôi phục sản xuất, kinh doanh áp dụng trong phạm vi các vùng xác định cấp độ dịch bệnh, các lĩnh vực kinh tế xã hội địa bàn tỉnh tháng này đã khởi sắc hơn, và dự báo những tháng cuối năm duy trì phát triển tốt hơn.

Sản xuất nông nghiệp, trồng trọt cơ bản thuận lợi, các cây trồng chính duy trì ổn định diện tích, năng suất, sản lượng so với cùng kỳ. Chăn nuôi chịu tác động dịch Viêm da nổi cục trên trâu, bò đang lây lan nhanh chưa có thuốc đặc trị,

Bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã xuất hiện trở lại, gây khó khăn cho chăn cho ngành nuôi gia súc. Riêng đàn gia cầm vẫn phát triển mạnh nhất là đàn Gà, sản lượng Gà thịt xuất chuồng và trứng gia cầm tăng cao so cùng kỳ.

Tình hình sản xuất kinh doanh các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ đang dần phục hồi, tăng trưởng mạnh so tháng trước, nhưng chưa bằng tháng cùng kỳ; Thu ngân sách trên địa bàn một số khoản đạt khá so với dự toán và cùng kỳ, chi ngân sách đạt khá cao nhất là chi cho đầu tư phát triển đã vượt dự toán; Các hoạt động văn hóa, xã hội, tiếp tục tuyên truyền người dân ý thức các biện pháp phòng chống dịch Covid-19. Thực hiện các gói hỗ trợ theo Nghị quyết của Chính phủ, chăm lo cho các đối tượng chính sách, các đối tượng gặp khó khăn chu đáo, kịp thời; An ninh quốc phòng được đảm bảo./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
(Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- BLD CTK;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 10 năm 2021

NÔNG NGHIỆP – LÂM NGHIỆP

Diện tích gieo trồng



47.457 ha

↓ 0,65%

LÚA VỤ MÙA – ha

Tính đến ngày 15/10

So với cùng kỳ

↑ 6,90%

Diện tích thu hoạch



31 ha

Tình hình chăn nuôi

(Tháng 10/2021-% ↑ ↓ so với cùng kỳ)

9.700 con

↓ 1,63%



Đàn trâu

94.020 con

↓ 0,86%



Đàn bò

172.345 con

↑ 0,12%



Đàn heo

9.930 ngàn con

↑ 9,77%



Gia cầm

Diện tích rừng trồng mới (ha)

210



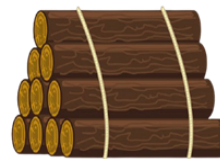
↑ 5%
So với 10T/2020

Sản lượng gỗ lâm nghiệp

201,3
nghìn ste

↓ 6,31%
So với 10T/2020

Củ khai thác



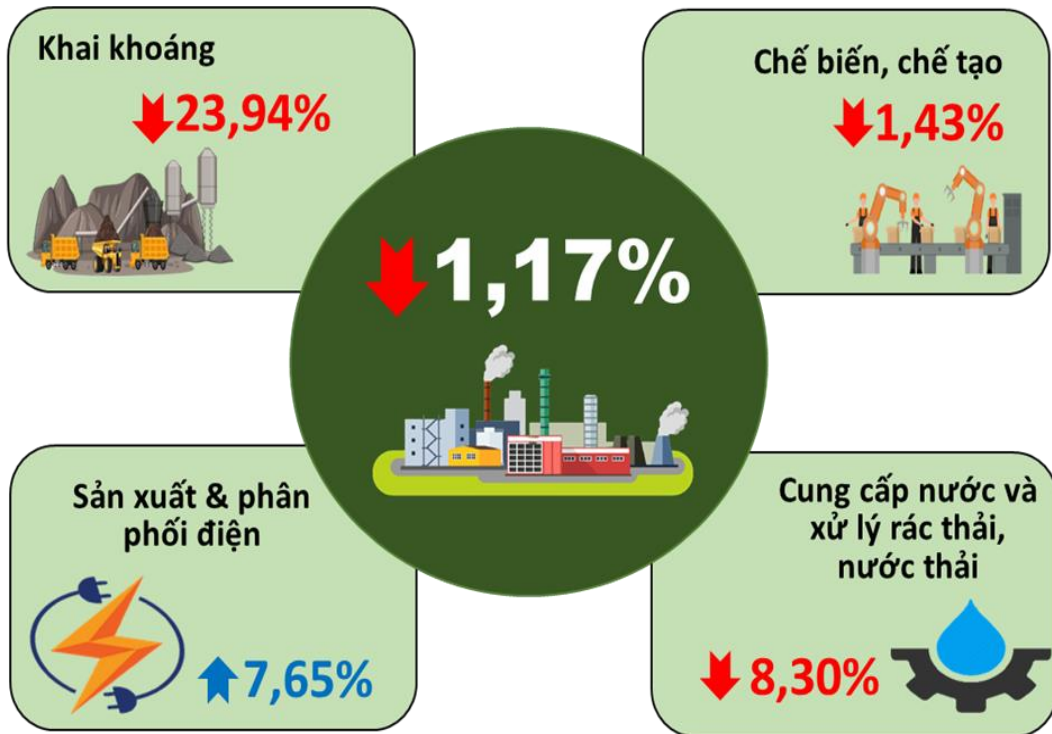
43,4
nghìn M³

↓ 9,22%
So với 10T/2020

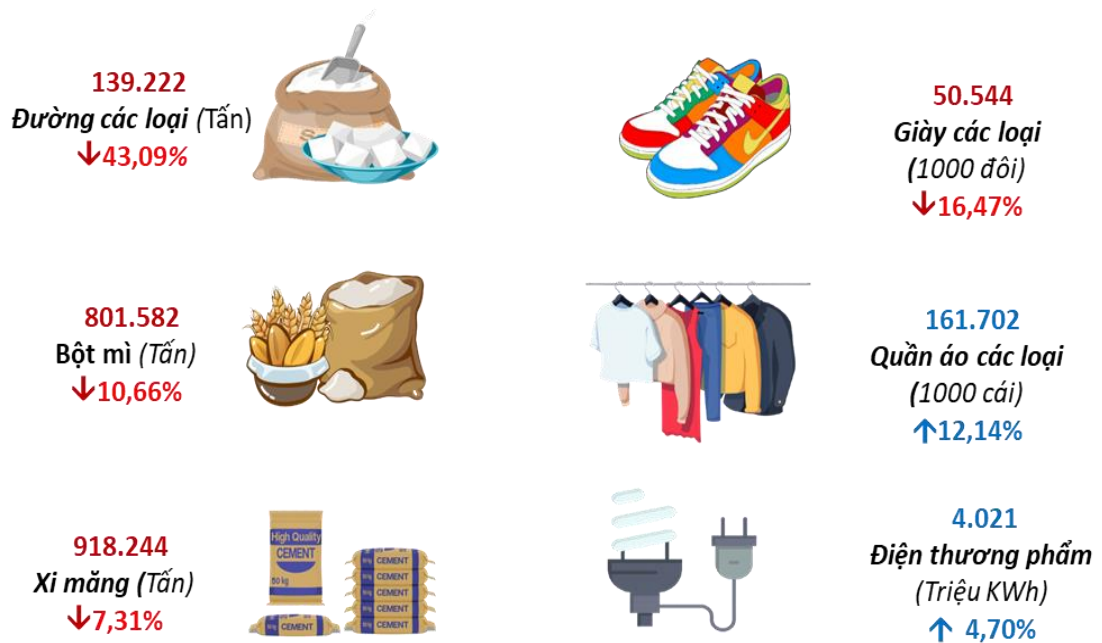
Gỗ khai thác

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP






TOÀN NGÀNH



SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Tổng số (Triệu đồng)	Bán lẻ	Lưu trú Ăn uống	Du lịch Lữ hành	Dịch vụ khác
				
62.153.994	50.181.710	6.974.213	2.873	4.995.198
↓ 5,52%	↓ 3,87%	↓ 9,11%	↓ 62,92%	↓ 15,37%

VẬN TẢI

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH



Vận chuyển
8.714 Nghìn HK ↓ 40,37%

Luân chuyển
653.837 Nghìn lượt HK.km ↓ 39,46%

Doanh Thu
446.083 Triệu đồng ↓ 35,87%

Vận chuyển

11.559 Nghìn tấn ↓ 7,06%

Luân chuyển

864.322 Nghìn tấn.km ↓ 8,54%

Doanh Thu

1.493.079 Triệu đồng ↓ 6,46%

VẬN TẢI HÀNG HÓA



CHỈ SỐ GIÁ

CPI so với cùng kỳ



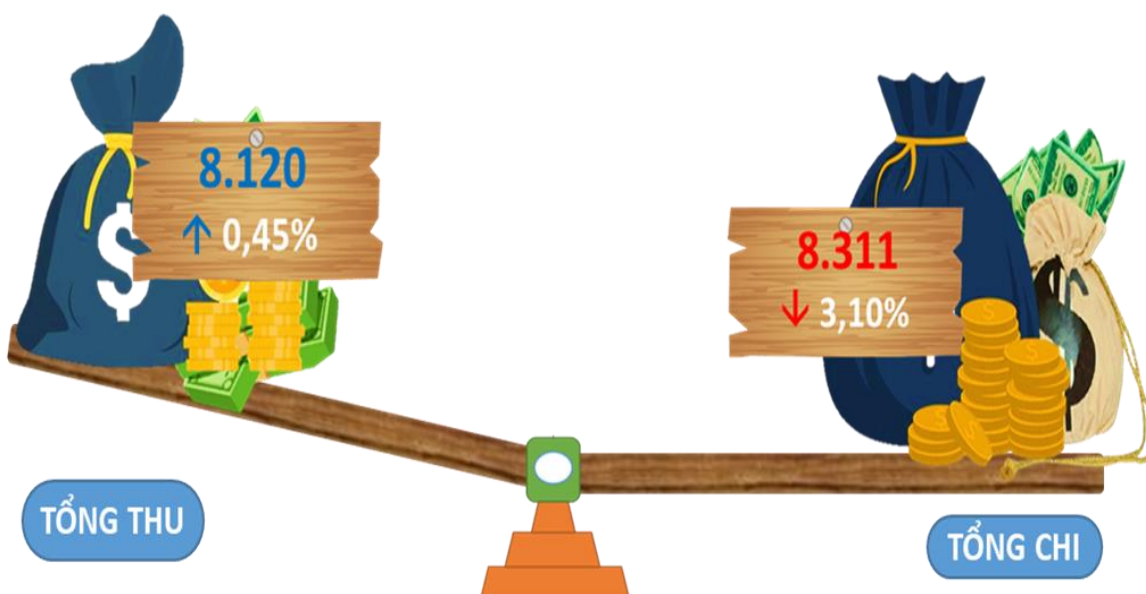
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



CHỈ SỐ GIÁ USD



NGÂN SÁCH – Tỷ đồng



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Ha			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	144.240	144.596	100,25
Lúa đông xuân	46.121	46.378	100,56
Lúa hè thu	50.351	50.761	100,81
Lúa mùa	47.767	47.457	99,35
Các loại cây khác			
Ngô	4.582	5.028	109,74
Khoai lang	64	26	40,63
Lạc (đậu phộng)	3.743	3.580	95,64
Thuốc lá	-	-	-
Rau, đậu, hoa, cây cảnh	24.623	23.685	96,19
Diện tích cây trồng trong vụ thu hoạch năm sau			
Sắn/Khoai mì	57.906	53.624	92,61
Mía	1.726	1.131	65,51
Diện tích thu hoạch cây trồng Vụ mùa			
Lúa	29	31	106,90
Ngô	83	46	55,42
Khoai lang	-	-	-
Lạc (đậu phộng)	8	-	-
Thuốc lá	-	-	-
Rau, đậu, hoa, cây cảnh	1.271	1.375	108,18

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Thực hiện từ đầu năm 2021 đến tháng 9 năm 2021	Ước tính tháng 10 2021 so với tháng 9 2021	Ước tính tháng 10 2021 so với tháng 10 2020	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2020
Toàn ngành công nghiệp	99,13	141,51	96,36	98,83
Khai khoáng	75,81	188,42	78,20	76,06
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	75,81	188,42	78,20	76,06
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	98,85	143,58	96,26	98,57
Sản xuất chế biến thực phẩm	83,88	108,12	93,56	85,02
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	110,97	113,09	111,54	111,04
Sản xuất trang phục	117,07	227,87	93,07	114,25
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	84,84	409,14	85,90	84,95
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	75,16	354,61	57,28	73,22
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	120,83	135,64	93,69	117,71
In, sao chép bản ghi các loại	125,51	122,92	83,23	120,82
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,11	108,06	99,00	99,10
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	93,29	107,26	239,26	98,08
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,39	115,98	105,17	100,90
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	91,80	116,62	101,64	92,69
Sản xuất kim loại	137,13	100,56	118,34	135,16
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,23	117,36	71,77	104,56
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	97,34	2.613,79	71,59	94,34
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	58,48	138,94	45,48	57,00
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	47,79	231,09	56,62	48,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	106,39	221,03	67,93	101,78
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	108,07	104,48	103,34	107,65
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	92,36	131,30	85,87	91,70
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,37	109,02	102,68	107,78
Thoát nước và xử lý nước thải	111,26	147,87	97,61	109,66
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	74,60	127,95	69,06	74,10
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 2021	Ước tính tháng 10 2021	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 10 2021	Tháng 10 2021 so với tháng 10 năm 2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	80.373	95.374	801.582	96,19	89,34
Đường các loại	Tấn	24.712	22.300	139.222	60,38	56,91
Giày các loại	1000 đôi	1.326	5.557	50.544	88,08	83,53
Quần áo các loại	1000 cái	13.434	16.125	161.702	96,72	112,14
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	5.000	6.951	64.354	101,33	100,95
Gạch các loại	1000 viên	53.175	56.282	533.496	99,61	93,99
Clanke Poolan	Tấn	61.700	59.800	552.337	76,25	99,61
Xi măng	Tấn	78.203	91.200	918.244	101,64	92,69
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	318	374	4.021	90,97	104,70
Điện sản xuất	Triệu Kwh	92	89	1.084	118,32	114,45
Nước máy sản xuất	1000 M ³	883	959	9.728	101,48	107,47
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	4.676	5.064	50.960	92,56	92,96

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 9 2021	Ước tính tháng 10 2021	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 10 2021	Cộng dồn từ đầu năm tháng 10 2021 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm tháng 10/2021 đến cuối tháng 10/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	386.487	585.690	3.106.615	68,21	83,29
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	326.443	492.677	2.563.852	67,76	105,37
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	68.335	100.070	671.541	70,02	178,22
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	38.665	56.556	361.663	78,67	232,99
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	74.447	160.554	369.841	52,27	97,65
Vốn nước ngoài (ODA)	6.972	16.606	135.047	33,19	76,58
Xổ số kiến thiết	176.689	215.447	1.387.423	81,14	92,42
Vốn khác	0	0	0	0,00	0,00
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	60.044	93.013	542.763	70,42	41,95
Vốn cân đối ngân sách huyện	54.787	87.443	495.614	69,05	120,91
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	47.980	70.690	368.768	63,65	140,23
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.257	5.570	47.149	88,96	5,33
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 9 2021	Ước tính tháng 10 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2021	<i>Triệu đồng</i>	
				Tháng 10 2021 so với tháng 10 năm 2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.274.351	5.740.502	50.181.710	100,46	96,13
Lương thực, thực phẩm	1.784.293	2.083.439	18.999.942	100,34	98,37
Hàng may mặc	199.236	316.678	2.638.169	103,07	93,77
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	298.658	418.822	3.624.139	100,48	97,60
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	41.481	57.236	491.195	92,87	94,45
Gỗ và vật liệu xây dựng	565.651	654.256	5.646.059	101,62	98,89
Ô tô các loại	26.314	32.240	298.496	98,77	120,73
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	150.930	278.739	2.320.685	101,66	94,59
Xăng, dầu các loại	535.086	739.085	6.566.921	100,83	97,23
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	108.268	131.962	1.224.434	108,72	106,67
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	386.400	758.006	6.137.473	97,81	85,58
Hàng hóa khác	102.428	148.660	1.287.672	97,98	96,34
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	75.606	121.378	946.526	100,77	92,69

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 9 2021	Ước tính tháng 10 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2021	Tháng 10 2021 so với tháng 10 năm 2020 (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng cộng	716.459	1.133.059	11.972.284	70,67	88,14
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	496.216	787.976	6.974.213	86,21	90,89
Dịch vụ lưu trú	1.287	3.711	88.566	22,09	63,24
Dịch vụ ăn uống	494.928	784.265	6.885.647	87,41	91,40
Du lịch lữ hành	-	-	2.873	-	37,08
Dịch vụ khác	220.243	345.084	4.995.198	50,05	84,63

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 10/2021 so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	105,67	103,33	103,02	100,24	102,39
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,31	103,21	103,02	99,59	103,16
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	109,24	103,01	102,84	100,21	102,46
Thực phẩm	112,23	102,79	102,52	99,24	102,80
Ăn uống ngoài gia đình	114,25	104,29	104,29	100,08	104,47
Đồ uống và thuốc lá	102,66	100,82	100,45	100,00	100,88
May mặc, mũ nón và giày dép	108,36	103,99	102,63	100,00	104,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,42	101,10	101,46	101,10	99,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,07	100,84	100,66	100,08	101,24
Thuốc và dịch vụ y tế	101,14	100,00	100,00	100,00	100,02
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	103,80	114,78	112,75	101,92	108,14
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,01
Giáo dục	102,63	100,00	100,00	100,00	101,03
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,60	100,00	100,00	100,00	101,02
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,77	99,67	100,16	99,98	97,70
Hàng hóa và dịch vụ khác	103,55	100,96	100,74	100,00	101,69
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	134,45	98,05	97,63	99,98	109,69
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	97,94	98,07	98,27	99,92	98,78

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 10 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2021	Tháng 10/2021 so với tháng 9/2021 (%)	Tháng 10/2021 so với tháng 10/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	199.691	1.988.679	122,93	75,85	85,03
Vận tải hành khách	29.950	446.083	205,53	38,22	64,13
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	62	793	-	45,49	54,30
Đường bộ	29.888	445.290	205,11	38,21	64,15
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	164.410	1.493.079	114,44	91,96	93,54
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	11	634	104,76	10,16	59,39
Đường bộ	164.399	1.492.445	114,44	92,01	93,57
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	5.331	49.517	126,66	87,04	105,35

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 10 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2021	Tháng 10/2021 so với tháng 9/2021 (%)	Tháng 10/2021 so với tháng 10/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	424	8.714	157,70	26,34	59,63
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	4	127	-	21,07	53,82
Đường bộ	420	8.586	156,04	26,41	59,73
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	26.371	653.837	231,23	22,14	60,54
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	4	102	-	22,51	49,83
Đường bộ	26.367	653.735	231,20	22,14	60,54
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.223	11.559	114,33	88,70	92,94
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	2	46	104,79	19,98	59,26
Đường bộ	1.221	11.513	114,34	89,09	93,15
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	95.110	864.322	113,91	91,61	91,46
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	9	2.242	104,80	2,19	51,63
Đường bộ	95.101	862.080	113,91	91,97	91,64
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 10 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 2021	Tháng 10/2021 so với tháng 9/2021 (%)	Tháng 10/2021 so với tháng 10/2020 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2021 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	56	-	60,00	59,57
Đường bộ	6	56	-	60,00	59,57
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	4	25	-	133,33	69,44
Đường bộ	4	25	-	133,33	69,44
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	6	46	-	54,55	62,16
Đường bộ	6	46	-	54,55	62,16
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	16	-	100,00	69,57
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	50	4.402	-	500,00	52,98

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2021	Ước tháng 10/2021 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2021 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 10 tháng đầu năm 2021 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	10.500.000	535.000	8.120.405	77,34	100,45
I Thu nội địa	9.500.000	445.000	7.012.492	73,82	98,04
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	410.000	25.000	370.136	90,28	113,01
1.1 Thu từ DNNN trung ương	340.000	22.000	312.660	91,96	112,51
1.2 Thu từ DNNN địa phương	70.000	3.000	57.476	82,11	115,83
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.100.000	60.000	1.171.917	106,54	126,48
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.700.000	117.400	1.382.801	81,34	103,33
4 Lệ phí trước bạ	420.000	30.000	285.154	67,89	102,41
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	370	7.295	66,32	87,52
6 Thuế thu nhập cá nhân	850.000	55.000	757.096	89,07	100,51
7 Thuế bảo vệ môi trường	645.000	40.000	459.719	71,27	90,70
8 Thu phí, lệ phí	522.000	30.000	357.697	68,52	106,90
9 Thu tiền sử dụng đất	859.600	40.000	384.428	44,72	73,86
10 Thu tiền thuê đất	1.042.400	30.000	371.671	35,66	176,09
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	27.000	1.000	16.147	59,80	58,46
12 Thu khác ngân sách	200.000	15.000	235.690	117,85	116,05
13 Các khoản thu tại xã	2.000	200	1.411	70,55	102,99
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.000	1.030	2.951	295,10	139,59
15 Thu từ hoạt động sở hữu kiến thiết	1.710.000		1.208.379	70,67	70,52
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.000.000	90.000	1.107.913	110,79	119,02

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2021	Ước tháng 10/2021 (Triệu đồng)	Cộng dồn 10 tháng năm 2021 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 10 tháng đầu năm 2021 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI (A+B)	11.542.193	930.058	8.310.825	72,00	96,90
A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.317.588	817.302	7.725.881	74,88	102,18
I Chi đầu tư phát triển	3.439.850	279.940	3.600.392	104,67	102,45
1 Chi đầu tư cho các dự án Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	3.257.930	271.500	3.511.135	107,77	100,91
II Chi thường xuyên	6.008.148	537.362	4.115.212	68,49	102,85
1 Chi sự nghiệp kinh tế	878.795	68.180	441.323	50,22	90,20
2 Sự nghiệp môi trường	131.770	10.460	52.474	39,82	70,27
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	190.960	1.614.652	69,74	105,08
4 Chi sự nghiệp Y tế	464.190	97.390	388.536	83,70	139,21
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	110.880	9.510	68.514	61,79	118,60
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	60.000	4.990	24.361	40,60	97,55
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	33.900	2.660	14.220	41,95	90,29
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	42.140	2.980	12.483	29,62	88,27
9 Chi đảm bảo xã hội	346.350	25.240	344.182	99,37	98,39
10 Chi quản lý hành chính	1.112.490	85.882	790.212	71,03	99,49
11 Chi An ninh quốc phòng	355.550	33.400	348.146	97,92	106,22
12 Chi khác ngân sách	156.783	5.710	16.109	10,27	43,45
III Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	-	279	19,25	40,82
IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	-	-	0,00	0,00
V Dự phòng ngân sách	205.900	-	-	0,00	0,00
VI Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240	-	-	0,00	0,00
VII Chi trả nợ gốc	-	-	9.998	-	67,74
B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.224.605	112.756	584.944	47,77	57,61